

Bản án số: **26/2021/HS-PT**

Ngày: 12/4/2021

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Nguyên Tùng;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Việt Hùng và ông Trần Minh Quang.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Giang Nin – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Đông – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 13/2021/TLPT-HS ngày 05 tháng 02 năm 2021 đối với bị cáo Huỳnh L và các bị cáo khác; do có kháng cáo của các bị cáo Huỳnh L, Huỳnh Quốc Tr, Huỳnh Quốc V, Nguyễn Thanh Đ, Biện Khắc D, Lê Trọng H đối với bản án sơ thẩm số: 72/2020/HS-ST ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Phú Yên.

** Các bị cáo có kháng cáo:*

1. Huỳnh L, sinh năm 1964; tại tỉnh Phú Yên. Nơi cư trú: Khu phố 2, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên; nghề nghiệp: Nhân viên Ban quản lý chợ thành phố T; nguyên Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; nguyên đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam, đã bị đình chỉ sinh hoạt đảng; giới tính: Nam; dân tộc: Kinh; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; con ông Huỳnh Đ (đã chết) và bà Trần Thị B (đã chết); có vợ Nguyễn Thị Ng, sinh năm 1965 và 04 con, lớn sinh năm 1989 nhỏ sinh năm 1996; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Từ tháng 02/1985 đến tháng 6/1986, đi bộ đội chiến đấu tại chiến trường Campuchia được Nhà nước tặng Huân Chương chiến sĩ vẻ vang vào các năm 1990 và 1991; bị cáo tại ngoại; có mặt.

2. Huỳnh Quốc Tr, sinh năm 1963; tại tỉnh Phú Yên. Nơi cư trú: Khu phố 2, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên; nghề nghiệp: Chủ tịch Hội Cựu chiến binh phường P; nguyên Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; nguyên đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam, đã bị đình chỉ sinh hoạt đảng; giới tính: Nam; dân tộc: Kinh; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; con ông Huỳnh L (đã chết) và bà Trần Thị K (đã chết); có vợ Phạm Thị M, sinh năm 1964 và 02 con, lớn sinh năm 1986 nhỏ sinh năm 1987;

tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Từ năm 1981 đến năm 1985, đi bộ đội đóng quân tại thành phố N, tỉnh K; bị cáo tại ngoại; có mặt.

3. Lê Trọng H, sinh năm 1976; tại tỉnh Phú Yên. Nơi cư trú: Khu phố 3, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên; nghề nghiệp: Nhân viên văn phòng Ủy ban nhân dân phường P, thành phố T; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; nguyên đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam, đã bị đình chỉ sinh hoạt đảng; giới tính: Nam; dân tộc: Kinh; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; con ông Lê Văn K (đã chết); Mẹ: Nguyễn Thị L (đã chết); có vợ Nguyễn Thị Th, sinh năm 1978 và 02 con, lớn sinh năm 2001, nhỏ sinh năm 2008; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo tại ngoại; có mặt.

4. Biện Khắc D, sinh năm 1983; tại tỉnh Phú Yên. Nơi cư trú: Khu phố 2, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên; nghề nghiệp: Công chức địa chính Ủy ban nhân dân Phường 7, thành phố T; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; nguyên đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam, đã bị đình chỉ sinh hoạt đảng; giới tính: Nam; dân tộc: Kinh; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; con ông Biện Khắc R, sinh năm 1953 và bà Võ Thị Kim C, sinh năm 1954; có vợ Lê Thị Q, sinh năm 1986 và 02 con, lớn sinh năm 2009, nhỏ sinh năm 2019; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo tại ngoại; có mặt.

5. Nguyễn Thanh Đ, sinh năm 1973; tại tỉnh Phú Yên. Nơi cư trú: Khu phố 6, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên; nghề nghiệp: Không; trình độ học vấn: 12/12; nguyên đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam, đã bị đình chỉ sinh hoạt đảng; giới tính: Nam; dân tộc: Kinh; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; con ông Nguyễn Tr (đã chết); và bà Trần Thị Q (đã chết); tiền án, tiền sự: Không; bị cáo tại ngoại; có mặt.

6. Huỳnh Quốc V, sinh năm 1978; tại tỉnh Phú Yên. Nơi cư trú: Thôn N, xã H, thành phố T, tỉnh Phú Yên; nghề nghiệp: Nhân viên Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Thành phố T; nguyên đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam, đã bị đình chỉ sinh hoạt đảng; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; giới tính: Nam; dân tộc: Kinh; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; con ông Huỳnh Ngọc L, sinh năm 1945 và bà Phạm Thị L, sinh năm 1948; có vợ Lê Thị H, sinh 1986 và 01 con, sinh năm 2013; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo tại ngoại; có mặt.

** Người bào chữa của các bị cáo Lê Trọng H và Huỳnh Quốc V:*

Ông Nguyễn Hương Quê – Luật sư, Công ty Luật TNHH MTV Phúc Luật, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Phú Yên; có mặt.

** Nguyên đơn dân sự:*

1. Ủy ban nhân dân phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên; do ông Nguyễn Y Tam; chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường P làm đại diện; có mặt.

2. Ủy ban nhân dân phường P, thành phố T tỉnh Phú Yên; do ông Nguyễn Ngọc Ph; chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường P, thành phố T làm đại diện vì được ông Nguyễn Thái T; chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường P ủy quyền bằng văn bản ngày 29/11/2020; có mặt.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Nguyễn Minh T, sinh năm: 1977. Nơi cư trú: Thôn C, xã A, thành phố T,

tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

2. Huỳnh Tấn Đ, sinh năm: 1964. Nơi cư trú: Khu phố L, phường 9, thành phố T, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

3. Nguyễn Hùng Q, sinh năm: 1965. Nơi cư trú: Khu phố 4, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

4. Trần Ngọc Kh, sinh năm: 1984. Nơi cư trú: Khu phố N, phường 9, thành phố T, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

5. Nguyễn Lương S, sinh năm: 1976. Nơi cư trú: 39 T, phường 6, thành phố T, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

6. Nguyễn Ngọc T, sinh năm: 1964. Nơi cư trú: 31 T, phường 6, thành phố T, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

7. Võ Thành H, sinh năm: 1981. Nơi cư trú: Thôn M, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

8. Kiều X, sinh năm: 1940. Nơi cư trú: Khu phố 1, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

9. Phạm Tiến H, sinh năm: 1960. Nơi cư trú: Khu phố 1, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

10. Nguyễn Q, sinh năm: 1932. Nơi cư trú: Khu phố 1, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

11. Nguyễn Minh T1, sinh năm: 1930. Nơi cư trú: Khu phố 1, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

12. Đinh T, sinh năm: 1963. Nơi cư trú: Khu phố 4, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

13. Nguyễn Văn U, sinh năm: 1951. Nơi cư trú: Khu phố 2, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

14. Trần Phương N, sinh năm: 1982. Nơi cư trú: Khu phố 2, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

15. Võ Thị Thu Tr, sinh năm: 1985. Nơi cư trú: Khu phố 2, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

16. Nguyễn Văn L, sinh năm: 1954. Nơi cư trú: Khu phố 4, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

17. Nguyễn Thị Kim Th, sinh năm: 1973. Nơi cư trú: Khu phố 5, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

18. Trần Thị Huỳnh Nh, sinh năm: 1989. Nơi cư trú: Khu phố 2, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

19. Huỳnh Thúc Kh - sinh năm: 1947. Nơi cư trú: Khu phố 2, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

20. Huỳnh Thành Kh, sinh năm: 1965. Nơi cư trú: Khu phố L, phường 6,

thành phố T, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

21. Đỗ Thị Thanh H, sinh năm: 1970. Nơi cư trú: 03/5 T, phường 6, thành phố T, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

22. Hồ Việt L sinh năm: 1968. Nơi cư trú: Khu phố N, phường 8, thành phố T, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

23. Nguyễn Thị Ng sinh năm: 1965. Nơi cư trú: Khu phố 2, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

24. Đoàn Ngọc T, sinh năm: 1984. Nơi cư trú: 13/2 L, phường 1, thành phố T, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

25. Đoàn Thị Thùy Nh, sinh năm: 1983. Nơi cư trú: Khu phố 2, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

** Người làm chứng:*

1. Lê Kim T, sinh năm: 1968. Nơi cư trú: Khu phố 1, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

2. Huỳnh Thị Hồng V, sinh năm: 1966. Nơi cư trú: Khu phố 2, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

** Người giám định:* Ông Nguyễn Văn Phụng – Phó Chi Cục trưởng Chi Cục Quản lý đất đai thuộc Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Phú Yên – Tổ trưởng tổ giám định; có đơn xin xét xử vắng mặt.

** Người định giá:* Bà Trần Hoàng Thanh Quế – Phó Giám đốc Sở Tài chính – Chủ tịch Hội đồng định giá tài sản; có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vợ chồng Huỳnh L và bà Nguyễn Thị Ng đã có nhà ở ổn định gắn liền với đất tại đường V thuộc Khu phố 5 (nay là Khu phố 2), phường P, thành phố T; đồng thời gia đình Huỳnh L còn được Nhà nước cân đối giao đất nông nghiệp (đất trồng lúa) theo Nghị định số 64/1993/CP với diện tích 1.597 m². Tuy nhiên, vì vụ lợi nên khoảng sau năm 1997, vợ chồng L, Ng vào khu vực phía Bắc chợ Hàm Nước thuộc Khu phố 5 (nay là Khu phố 1) phường P, thành phố T rào bàn chải, chiếm một thửa đất trống do Nhà nước quản lý nhưng không sử dụng; vị trí thửa đất được xác định là thửa đất số 128, tờ bản đồ số 61, diện tích 457,7 m².

Đến năm 2010, Xí nghiệp trắc địa bản đồ 201 tiến hành đo đạc hiện trạng các thửa đất trên địa bàn phường P. Ủy ban nhân dân phường P thông báo các hộ dân có nhu cầu đăng ký làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Mặc dù biết thửa đất của gia đình là chiếm đất do Nhà nước quản lý, thực tế không sử dụng nên không đủ điều kiện được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng Huỳnh L vẫn bảo vợ là bà Ngọc một mình đứng tên kê khai thông tin về thửa đất để đăng ký.

Ngày 25/7/2010, bà Nguyễn Thị Ng làm Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (gọi tắt là

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) đối với thửa đất nói trên. Ngày 27/7/2011, bà Ng nộp đơn cho ông Lê Trọng H, là Công chức địa chính – xây dựng của Ủy ban nhân dân phường P ký tiếp nhận. Bà Trần Thị Huỳnh Nh, sinh năm 1989, trú tại Khu phố 2, phường P, là nhân viên hợp đồng, làm việc tại bộ phận văn thư, được phân công phụ giúp công tác địa chính ghi vào Sổ tiếp nhận tại bộ phận Văn phòng của Ủy ban nhân dân phường P. Sau đó hồ sơ của bà Ng có 01 lần được đưa ra xin ý kiến của Hội đồng đăng ký quyền sử dụng đất của phường (không thể hiện bằng biên bản họp) nhưng không đủ điều kiện.

Đến khoảng đầu năm 2012, mặc dù biết thửa đất của vợ mình không đủ điều kiện được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hồ sơ chưa được Hội đồng đăng ký quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân phường P đưa ra họp xét nhưng Huỳnh L, với tư cách là Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường P đã chỉ đạo Huỳnh Quốc Tr – Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường P, đồng thời là Chủ tịch Hội đồng đăng ký quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân phường và các cán bộ địa chính của phường P gồm: Lê Trọng H, Biện Khắc D và Nguyễn Thanh Đ lập không và hợp thức các thủ tục trong hồ sơ của bà Ngọc để chuyển sang Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố đề nghị xét cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; cụ thể:

1. Huỳnh L: Năm 2012, là Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường P, có trách nhiệm trong công tác quản lý đất đai tại địa phương đã lợi dụng chức vụ quyền hạn, vì vụ lợi cá nhân, trực tiếp ký xác nhận vào một số thủ tục trong hồ sơ gồm:

+ “Trích biên bản họp xét đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở” ghi ngày 13/5/2011 với tư cách Chủ tịch phường, trong khi nội dung cuộc họp ngày 13/5/2011 không xét hồ sơ của bà Ngọc;

+ “Danh sách niêm yết đủ điều kiện xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo bản đồ mới” và “Biên bản kết thúc công khai các trường hợp đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” cùng ngày 24/5/2012 không đúng quy định;

+ Tờ trình số 72/TTr-UBND ngày 11/6/2012 của Ủy ban nhân dân phường P về việc đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở theo bản đồ 201 tại phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên;

2. Huỳnh Quốc Tr: Năm 2012, là Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường P, đồng thời là Chủ tịch Hội đồng đăng ký quyền sử dụng đất Ủy ban nhân dân phường, có trách nhiệm trong công tác quản lý đất đai tại địa phương, có trách nhiệm trong việc xét hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Mặc dù biết thửa đất 128 không đủ điều kiện được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Ng nhưng vì nể nang ông L nên đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn được giao để ký hợp thức các thủ tục, gồm:

+ “Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất” do bà Nguyễn Thị Ng lập ngày 25/7/2010;

+ “Trích biên bản họp xét đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở” ghi ngày 13/5/2011 với tư cách thay mặt hội đồng, trong khi nội dung cuộc họp ngày 13/5/2011 không xét hồ sơ của bà Ng;

+ “Biên bản thẩm định hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” ngày 18/6/2012.

3. Huỳnh Quốc V: Hồ sơ của bà Nguyễn Thị Ng sau khi hoàn thành các thủ tục ở Ủy ban nhân dân phường P được chuyển sang Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Phòng Tài nguyên và môi trường thành phố T. Tại đây, Huỳnh Quốc V, là nhân viên hợp đồng có thời hạn của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất được lãnh đạo Văn phòng phân công tiếp nhận hồ sơ của bà Ng, có trách nhiệm trực tiếp trong việc giải quyết, kiểm tra, thẩm định hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị Ng. Trong quá trình hồ sơ được thẩm định, Huỳnh L có gặp Huỳnh Quốc V để nhờ giải quyết giúp hồ sơ của bà Ng. Việt biết rõ thửa đất 128 không đủ điều kiện được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng vì nể nang Huỳnh L. Huỳnh Quốc V đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn thực hiện một số thủ tục không đúng quy định trong hồ sơ, gồm:

+ Không kiểm tra các loại bản đồ, hồ sơ địa chính liên quan đến nguồn gốc của thửa đất 128; không tham mưu đề xuất trả lại hồ sơ có tài liệu không hợp lệ như: Phiếu lấy ý kiến khu dân cư bị lập không, ngày xét hồ sơ trước ngày tiếp nhận hồ sơ, Danh sách niêm yết công khai không đúng quy định về thời gian, thửa đất nằm trên ranh giới giữa 02 phường P và phường P nhưng không có ý kiến của Ủy ban nhân dân phường P.

+ Lập “Biên bản thẩm định hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” của bà Ng ngày 18/6/2012 là đủ điều kiện được cấp giấy, mặc dù việc lập biên bản này là không đúng quy định;

+ Ngày 21/6/2012, ký vào “Trích lục bản đồ” của thửa đất 128;

+ Ngày 22/6/2012, Việt ghi và ký xác nhận đủ điều kiện được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào “Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” của bà Nguyễn Thị Ng, nội dung: “Đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị Ng tại thửa đất số 128 tờ bản đồ 61 diện tích 150 m² đất ở đô thị và 307,7 m² đất trồng cây hàng năm khác theo Điều 7 Nghị định 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ” và ký xác nhận vào mục “Cán bộ thẩm tra”.

+ Soạn thảo “Phiếu chuyển thông tin địa chính” để xác định nghĩa vụ tài chính của thửa đất 128 vào ngày 22/6/2012 chuyển sang Chi cục thuế Tp. T để tính tiền sử dụng đất. Do thông tin kê khai trên Phiếu chuyển thông tin chưa đầy đủ nên cơ quan thuế chuyển trả lại hồ sơ. Huỳnh Quốc V đã sửa nội dung thể hiện ở mục 1.8, diện tích sử dụng riêng có sự điều chỉnh thành: “150,0 m²”; ở mục 1.9 ghi thêm nội dung bằng bút bi màu đen: “(Đất tạo lập không có giấy tờ)”. Dẫn đến, ngày 03/10/2012 và ngày 05/10/2012, Chi cục thuế thành phố T có các Thông báo cùng số 70/10/2012 về việc nộp lệ phí trước bạ nhà, đất và nộp tiền sử dụng đất, trong đó; thu tiền sử dụng đất là 12.000.000 đồng, lệ phí trước bạ là 120.000 đồng.

+ Soạn thảo và ký nháy vào Tờ trình số: 3735/TTr-TN&MT ngày 25/9/2012 của Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố T về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho bà Nguyễn Thị Ng.

Sau khi thẩm định xong hồ sơ, Việt trình cho ông Nguyễn Minh T, là Phó Giám đốc Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất để kiểm tra xác minh nhưng ông Tân không phát hiện những sai sót trong hồ sơ nên tiếp tục ký các thủ tục và chuyển hồ sơ sang Phòng Tài nguyên và Môi trường để thẩm định. Ông Huỳnh Tấn Đ, là công chức của Phòng Tài nguyên và Môi trường tiếp tục thẩm định, kiểm tra thủ tục pháp lý có trong hồ sơ đề nghị cấp giấy nhưng không phát hiện ra các sai sót trong hồ sơ nên tiếp tục trình cho ông Nguyễn Hùng Q, là Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường. Khi tiếp nhận hồ sơ ông Quân không phát hiện ra có sai sót trong hồ sơ nên tiếp tục trình hồ sơ sang Văn phòng Hội đồng nhân dân – Ủy ban nhân dân thành phố T tiếp tục thẩm định để trình lãnh đạo Ủy ban nhân dân Thành phố T ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến ngày 23/10/2012, ông Nguyễn Ngọc T, là Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố T đã ký giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 798963 cho bà Nguyễn Thị Ng.

4. Nguyễn Thanh Đ: Thời điểm năm 2012, là cán bộ không chuyên trách nông – lâm – ngư – diêm nghiệp, được phân công làm công tác địa chính của phường P, có trách nhiệm trong công tác quản lý đất đai tại địa phương. Mặc dù biết thửa đất 128 không đủ điều kiện được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Ng nhưng vì nể nang ông L đã lợi dụng quyền hạn được giao để hợp thức hóa các thủ tục trong hồ sơ, gồm:

+ Soạn thảo và in tờ “Trích biên bản họp xét đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở” ghi ngày 13/5/2011, trong khi nội dung cuộc họp ngày 13/5/2011 không xét hồ sơ của bà Ng và ngày tiếp nhận đơn của bà Ng sau ngày họp xét hơn 02 tháng.

+ Lập “Danh sách niêm yết đủ điều kiện xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo bản đồ mới” và “Biên bản kết thúc công khai các trường hợp đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” cùng ngày 24/5/2012 là không đúng quy định, vì việc lập danh sách niêm yết phải đủ 15 ngày;

+ Lập không “Phiếu lấy ý kiến khu dân cư” ngày 14/11/2011 về việc lấy ý kiến đối với thửa đất số 128, tờ bản đồ số 61 của bà Nguyễn Thị Ng tại Khu phố 5, phường P;

+ Ngày 11/6/2012, Đ trực tiếp ghi vào Đơn đề nghị cấp giấy của bà Ng, tại Mục II Xác nhận của Ủy ban nhân dân xã phường, thị trấn: Nội dung kê khai “Đúng thực tế”; Nguồn gốc đất “Do bà tự tạo lập năm 1999”; Thời điểm sử dụng “Năm 1999”; Tình trạng tranh chấp “không tranh chấp”; Sự phù hợp quy hoạch “phù hợp quy hoạch sử dụng đất”;

+ Soạn thảo “Tờ trình về việc đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo bản đồ 201” và đưa cho Biện Khắc D, Huỳnh Quốc Tr, Huỳnh L ký.

5. Biện Khắc D, năm 2012 là công chức địa chính của Ủy ban nhân dân phường P, đồng thời là thành viên Hội đồng đăng ký quyền sử dụng đất Ủy ban nhân dân phường, có trách nhiệm trong công tác quản lý đất đai tại địa phương. Mặc dù biết thửa đất 128 không đủ điều kiện được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Ng nhưng vì nể nang Huỳnh L nên đã lợi dụng quyền hạn được giao để ký hợp thức các thủ tục, gồm:

+ “Trích biên bản họp xét đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở” ghi ngày 13/5/2011 với tư cách là thư ký, trong khi nội dung cuộc họp ngày 13/5/2011 không xét hồ sơ của bà Ngọc;

+ “Biên bản kết thúc công khai các trường hợp đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” ghi ngày 24/5/2012;

+ Ký nháy vào Tờ trình số 72/TTr-UBND ngày 11/6/2012 của Ủy ban nhân dân phường P về việc đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở theo bản đồ 201 tại phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên.

6. Lê Trọng H, năm 2012 là Công chức phụ trách địa chính của Ủy ban nhân dân phường P, đồng thời là thành viên Hội đồng đăng ký quyền sử dụng đất UBND phường, có trách nhiệm trong công tác quản lý đất đai tại địa phương. Hồ sơ sau khi D và Đ thực hiện được chuyển qua H. Mặc dù biết thửa đất 128 không đủ điều kiện được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Ng nhưng vì nể nang ông L nên đã lợi dụng quyền hạn được giao để ký hợp thức các thủ tục, gồm:

+ “Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” do bà Nguyễn Thị Ng lập ngày 25/7/2010;

+ Ký nháy vào “Biên bản thẩm định hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” ngày 18/6/2012.

Kết luận giám định tư pháp tập thể ngày 07/9/2018 và Công văn giải thích kết luận giám định số 37/CCQLĐĐ của Chi cục quản lý đất đai thuộc sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Yên xác định:

- Về nguồn gốc sử dụng đất của bà Nguyễn Thị Ng tại thửa đất số 128, tờ bản đồ 61, địa chỉ tại khu phố 5, phường P, thành T, tỉnh Phú Yên với diện tích 457,7 m² trước thời điểm Ủy ban nhân dân thành phố T cấp giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất là có san lấp mặt bằng, trồng bàn chải mà không được cơ quan có thẩm quyền cho phép **là hành vi chiếm đất** theo quy định tại Khoản 3 Điều 3 Nghị định 105/2009/NĐ-CP ngày 11/11/2009 của Chính phủ về xử phạt hành chính trong lĩnh vực đất đai và thuộc hành vi bị nghiêm cấm theo quy định tại Điều 15 của Luật đất đai năm 2003.

- Về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân thành phố T: Việc Ủy ban nhân dân thành phố T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 798963 ngày 23/10/2012 theo hình thức công nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 128, tờ bản đồ 61, diện tích: 457,7 m² (gồm 150 m² đất ở tại đô thị (ODT) và 307,7 m² đất trồng cây hàng năm khác (HNK) tại địa chỉ Khu phố 5, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên là không đúng quy định tại Điều 50 của Luật Đất đai năm 2003; Điều 14 và Điều 15 của Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày

25/5/2007 của Chính phủ; không đúng về đối tượng được cấp theo quy định tại Khoản 3 Điều 49 Luật đất đai năm 2003; không đúng về điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại Khoản 3, Điều 49, Khoản 4, khoản 6 Điều 50 Luật Đất đai năm 2003; không đúng trình tự thủ tục Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 14 của Nghị định số 88/2009/NĐ-CP của Chính phủ.

Kết luận giám định số: 124/GĐ-PC09 ngày 16/7/2019 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh xác định: Chữ viết ở mặt sau trên “Phiếu lấy ý kiến khu dân cư” đề ngày 14/11/2011 tại khu dân cư khu phố 5, phường P, Tp. T (trừ chữ viết “21”, “3”, “2” ở dòng ngày, tháng, năm tại mục “xác nhận của UBND phường P”) là chữ viết được sao in; chữ viết mặt trước “Phiếu lấy ý kiến khu dân cư” đề ngày 14/11/2011 tại khu dân cư khu phố 5, phường P, Thành phố T (ký hiệu A) so với chữ viết của Nguyễn Thanh Đ tại các bản tự khai (ký hiệu M1, M2, M3) là do cùng một người viết ra.

Kết luận giám định tư pháp tập thể ngày 06/3/2020, Công văn giải thích kết luận giám định số: 109/QLĐĐ ngày 26/5/2020 và Công văn giải thích kết luận giám định số: 120/QLĐĐ ngày 09/6/2020 của Chi cục quản lý đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Yên xác định trách nhiệm của các cá nhân tập thể như sau:

- Đối với bà Nguyễn Thị Ng: Biết thửa đất 128, tờ bản đồ số 61 có được là do chiếm đất của Nhà nước, thửa đất không được xây dựng nhà ở. Tuy nhiên, vẫn kê khai vào Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất ngày 25/7/2010 với nội dung nguồn gốc sử dụng là do tự tạo lập từ năm 1999 là kê khai về nguồn gốc sử dụng đất, mục đích sử dụng đất không đúng sự thật thuộc trách nhiệm của bà Ng.

- Đối với Huỳnh L – Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường P, Huỳnh Quốc Tr – Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường P, Lê Trọng H, Nguyễn Thanh Đ, Biện Khắc D – Cán bộ địa chính phường P chịu trách nhiệm về việc: Hồ sơ không có biên bản niêm yết công khai, chỉ có danh sách niêm yết đủ điều kiện xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà thời gian trên danh sách này không phù hợp, phiếu lấy ý kiến khu dân cư lập không, không tổ chức họp xét hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Ng mà tự ý sửa vào sổ ghi biên bản họp xét nguồn gốc đất của phường P đối với cuộc họp xét nguồn gốc đất ngày 13/5/2011 để hợp thức hóa hồ sơ, tổ chức họp xét và lấy ý kiến khu dân cư trước khi tiếp nhận hồ sơ, thửa đất thuộc ranh giới 2 phường (P, P) mà Ủy ban nhân dân phường P tổ chức họp xét và triển khai lập thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, việc xác lập về nguồn gốc, thời điểm, tình trạng tranh chấp, sự phù hợp quy hoạch với nội dung thực hiện hợp thức không đúng thực tế.

- Đối với ông Huỳnh Quốc V – Nhân viên Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất Tp. T không kiểm tra hiện trạng nhưng vẫn ký xác nhận biên bản thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, biết rõ hiện trạng thửa đất là đất trống, không có nhà cửa vật kiến trúc, tuy nhiên vẫn xác nhận đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất do bà Nguyễn Thị Ng

viết ngày 25/7/2010; việc kê khai thông tin không đúng, tự ý chỉnh sửa các nội dung trên phiếu chuyển thông tin địa chính để tính tiền sử dụng đất; hồ sơ của Ủy ban nhân dân phường P trình cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất còn có nhiều dấu hiệu mâu thuẫn, thể hiện sự không trung thực của quá trình giải quyết hồ sơ. Thiếu ý kiến của Ủy ban nhân dân phường P về nguồn gốc, thời điểm, trình trạng tranh chấp, sự phù hợp quy hoạch đối với phần diện tích của phường P nhưng vẫn xác định hồ sơ đủ điều kiện để trình Ủy ban nhân dân thành phố T thuộc trách nhiệm của ông Huỳnh Quốc V.

Kết luận định giá tài sản ngày 26/02/2020 và Công văn giải thích kết luận định giá số: 21/HĐĐG ngày 01/4/2020 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự tỉnh Phú Yên, xác định:

- Giá thị trường đối với quyền sử dụng đất thửa đất số 128, tờ bản đồ số 61, địa chỉ: khu phố 1, phường P, Tp. T, diện tích: 457,7 m²; gồm 150 m² đất ở đô thị (ODT) thuộc vị trí 3, đường Võ Thị Sáu, phường P, Tp. T và 307,7 m² đất hàng năm khác (HNK) thuộc vị trí 1, phường P, thành phố T tại thời điểm tháng 10/2012 là 294.519.414 đồng.

- Giá thị trường đối với quyền sử dụng đất thửa đất số 128, tờ bản đồ số 61, địa chỉ: Khu phố 1, phường P, Tp. T, diện tích: 457,7 m²; gồm 150 m² đất ở đô thị (ODT) thuộc vị trí 3, đường Võ Thị Sáu, phường P, thành phố T và 307,7 m² đất hàng năm khác (HNK) thuộc vị trí 2, phường P, thành phố T tại thời điểm tháng 10/2012 là 283.356.366 đồng.

- Giá thị trường đối với quyền sử dụng đất thửa đất số 128, tờ bản đồ số 61, địa chỉ: Khu phố 1, phường P, Tp. T, diện tích: 457,7 m²; gồm 150 m² đất ở đô thị (ODT) thuộc vị trí 3, đường Võ Thị Sáu, phường P, Tp. T và 307,7 m² đất hàng năm khác (HNK) thuộc vị trí 3, phường P, Tp. T tại thời điểm tháng 10/2012 là 274.425.989 đồng.

Thiệt hại do hành vi của các bị cáo gây ra được xác định như sau: Lấy kết quả định giá tài sản theo hướng có lợi nhất đối với các bị can là 274.425.989 đồng trừ đi các khoản chi phí hợp lý có chứng từ hợp pháp trong quá trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Ng gồm: Tiền sử dụng đất 12.000.000 đồng, lệ phí trước bạ nhà, đất 120.000 đồng, lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 25.000 đồng (tổng cộng là 12.145.000 đồng). Theo đó, thiệt hại do hành vi của các bị cáo gây ra là: 274.425.989 đồng - 12.145.000 đồng = 262.280.989 đồng.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số: 72/2020/HSST ngày 14/12/2021 của Tòa án nhân dân thành phố T đã tuyên các bị cáo Huỳnh L, Huỳnh Quốc Tr, Huỳnh Quốc V, Nguyễn Thanh Đ, Biện Khắc D, Lê Trọng H phạm tội “*Lợi dụng chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ*”.

- Áp dụng Điểm c, Khoản 2, 4 Điều 356; Điểm s, x, Khoản 1, Khoản 2 Điều 51, Điều 54 Bộ luật Hình sự; phạt bị cáo Huỳnh L 03 (ba) năm tù; bị cáo Huỳnh Quốc Tr 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt các bị cáo thi hành án.

- Áp dụng Điểm c, Khoản 2, 4 Điều 356; Điểm s, Khoản 1 Điều 51, Điều 54 Bộ luật Hình sự; phạt bị cáo Huỳnh Quốc V 02 (hai) năm tù; các bị cáo Nguyễn Thanh Đ, Biện Khắc D, Lê Trọng H mỗi bị cáo 01 (một) năm 06 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt các bị cáo thi hành án.

Cấm các bị cáo đảm nhiệm chức vụ liên quan đến lĩnh vực đất đai 01 (một) năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên phần phân xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

- Ngày 21/12/2020, các bị cáo Huỳnh L, Huỳnh Quốc V, Biện Khắc D và Lê Trọng H kháng cáo kêu oan.

- Ngày 15/12/2020 bị cáo Huỳnh Quốc Tr kháng cáo xin giảm hình phạt và xin hưởng án treo; ngày 28/12/2020 kháng cáo bổ sung cho rằng hành vi của bị cáo không cấu thành tội phạm; tại phiên tòa lại thay đổi kháng cáo xin giảm hình phạt và xin hưởng án treo.

- Ngày 18/12/2020, bị cáo Nguyễn Thanh Đ kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin hưởng án treo; tại phiên tòa lại thay đổi kháng cáo kêu oan.

Tại phiên tòa, bị cáo Huỳnh Quốc Tr khai nhận hành vi phạm tội như đã khai tại Cơ quan điều tra, thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội như nội dung bản án sơ thẩm đã tuyên; các bị cáo Huỳnh L, Biện Khắc D, Huỳnh Quốc V, Lê Trọng H, Nguyễn Thanh Đ vẫn khai nhận toàn bộ hành vi đã thực hiện như nội dung bản án sơ thẩm đã tuyên; nhưng cho rằng hành vi đó chỉ là sai phạm về hành chính, vì đất của Huỳnh L và Nguyễn Thị Ng được xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là phù hợp, nhưng bị kết án là oan.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điểm b, Khoản 1 Điều 351 Bộ luật Tố tụng hình sự để xét xử vắng mặt người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan; người giám định; người định giá tài sản và Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự, không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo – Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bào chữa của các bị cáo Huỳnh Quốc V, Lê Trọng H đề nghị Hội đồng xét xử hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để điều tra lại; các bị cáo Huỳnh L, Biện Khắc D, Nguyễn Thanh Đ cũng đề nghị Hội đồng xét xử hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để điều tra lại.

Trong phần đối đáp Kiểm sát viên không nhất trí với ý kiến của người bào chữa và các bị cáo Huỳnh L, Biện Khắc D, Nguyễn Thanh Đ. Riêng bị cáo Huỳnh Quốc Tr thấy sai trái, có tội, xin pháp luật khoan hồng, vì hiện tại bị cáo sức khỏe yếu, bệnh tật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ đã được tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ngày 18/3/2021 Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên Quyết định mở phiên tòa phúc thẩm, để xem xét kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm theo

yêu cầu của các bị cáo Huỳnh L, Huỳnh Quốc Tr, Huỳnh Quốc V, Nguyễn Thanh Đ, Biện Khắc D, Lê Trọng H, nhưng các bị cáo Huỳnh L, Huỳnh Quốc Tr có đơn xin hoãn phiên tòa và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan; người giám định; người định giá tài sản vắng mặt không lý do, nên Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên đã Quyết định hoãn phiên tòa đồng thời ấn định thời gian mở lại phiên tòa vào hồi 07 giờ 30 ngày 12/4/2021, mặc dù các văn bản tố tụng đã được tổng đạt hợp lệ; nhưng những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan; người giám định; người định giá tài sản vẫn tiếp tục vắng mặt. Xét sự vắng mặt của họ không gây trở ngại cho việc xét xử, nên Hội đồng xét xử chấp nhận ý kiến của Kiểm sát viên tiến hành xét xử vụ án theo Điểm b Khoản 1 Điều 351 Bộ luật Tố tụng hình sự.

[2] Ngày 24/3/2021 Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên, ban hành Công văn số 11/CV-THS yêu cầu Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên bổ sung chứng cứ; với 05 nội dung đó là: Xác định thời điểm vợ chồng Huỳnh L, Nguyễn Thị Ng được xem là chiếm đất; Thửa đất 128, tờ bản đồ số 61 có được xem để cấp cho vợ chồng Huỳnh L, Nguyễn Thị Ng theo Khoản 4, 6 Điều 50 Luật Đất đai năm 2003; các Điều 14, 15 Nghị định số: 84/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ không?; Các thửa đất xung quanh thửa đất số 128, tờ bản đồ số 61 đã được người dân xây dựng nhà ở có phù hợp với kế hoạch, quy hoạch sử dụng đất không?; Quy trình định giá, xác định thiệt hại; Kết quả giải quyết khiếu nại Kết luận điều tra, bản Cáo trạng của cấp có thẩm quyền. Ngày 05/4/2021 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên đã có Công văn số: 354 trao đổi lại với Tòa án. Sau khi tổng hợp chứng cứ cũ, chứng cứ mới theo Điều 353 Bộ luật Tố tụng hình sự, Tòa án tiến hành giải quyết vụ án.

[3] Xét kháng cáo của các bị cáo, Hội đồng xét xử thấy: Trong quá trình điều tra, truy tố và xét xử tại cấp sơ thẩm, phúc thẩm; các bị cáo đều thừa nhận hành vi “Lợi dụng chức vụ quyền hạn” trong việc lập không hồ sơ đề nghị cấp đất cho bị cáo Huỳnh L, bà Nguyễn Thị Ng là sai; riêng bị cáo Huỳnh Quốc Tr thấy hành vi của các bị cáo đã cấu thành tội phạm; còn các bị cáo Huỳnh L, Huỳnh Quốc V, Nguyễn Thanh Đ, Biện Khắc D, Lê Trọng H thấy hành vi của mình không phạm tội, chỉ vi phạm hành chính; vì cho rằng: Vợ chồng Huỳnh L, Nguyễn Thị Ng sử dụng đất từ năm 1992, đủ điều kiện cấp quyền sử dụng đất do nằm trong quy hoạch khu dân cư đã phê duyệt theo Khoản 4, 6 Điều 50 Luật Đất đai năm 2003; Điều 14, 15 Nghị định 84/2007 của Chính phủ; và sau khi hồ sơ cấp đất cho bà Ngọc bị phát hiện, thì đã bị thu hồi không gây thiệt hại cho ai. Thấy rằng:

[3.1] Về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất:

Vợ chồng Huỳnh L và Nguyễn Thị Ng khai, khoảng vào năm 1992 vào khu vực phía bắc Hầm Nước thuộc phường P rào bần chải, chiếm một thửa đất trống do nhà nước quản lý để sử dụng.

Công văn giải thích Kết luận giám định số: 37/CCQLĐĐ của Chi cục quản lý đất đai thuộc sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Yên xác định: “Chưa có cơ sở để xác định thời điểm bắt đầu sử dụng đất của bà Nguyễn Thị Ng.”

Tuy nhiên, theo Tờ số 14 bản đồ giải thửa 299, Sổ mục kê đất đai lập năm 1992 (tờ bản đồ số 14) của thị trấn P (cũ); Tờ bản đồ địa chính năm 1997 (tờ số 62)

của thị trấn P (cũ) ký duyệt ngày 20/12/1997 xác định không có thửa đất của bà Nguyễn Thị Ng mà tại khu vực này là đất trống do Nhà nước quản lý. Theo bản đồ địa giới hành chính 364 lập năm 2008 và bản đồ năm 2010 thì địa giới hành chính giữa phường P và phường P chia đôi thửa đất của bà Ng. Như vậy, từ sau năm 1997 vợ chồng Huỳnh L và Nguyễn Thị Ng mới chiếm đất của Nhà nước là phù hợp với các tài liệu có tại hồ sơ.

[3.2] Về điều kiện cấp quyền sử dụng đất:

Các bị cáo cho rằng, thửa đất số 128, tờ bản đồ số 61 đủ điều kiện công nhận quyền sử dụng đất theo khoản 4, 6 Điều 50 Luật Đất đai năm 2003; Điều 14, 15 Nghị định số: 84/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ. Tuy nhiên, sau khi đối chiếu văn bản thì thấy các quy định trên chỉ quy định cấp quyền sử dụng đất cho *“Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất”*.

Trên cơ sở lời khai của các bị cáo Huỳnh L (Bút lục 907, 916); Huỳnh Quốc Tr (Bút lục 936, 945); Lê Trung H (Bút lục 962); Huỳnh Quốc V (Bút lục 1024, 1026, 1036) thể hiện gia đình bà Nguyễn Thị Ng **không** *“đang sử dụng đất”*. Các lời khai này đều phù hợp với nhau và phù hợp với Kết luận giám định tư pháp tập thể ngày 07/9/2018 của Chi cục quản lý đất đai thuộc sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Yên xác định: *“Về nguồn gốc sử dụng đất, của bà Nguyễn Thị Ng tại thửa đất số 128, tờ bản đồ 61, địa chỉ tại khu phố 5, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên với diện tích 457,7m² trước thời điểm Ủy ban nhân dân thành phố T cấp giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất là có san lấp mặt bằng, trồng bàn chải mà không được cơ quan có thẩm quyền cho phép là hành vi chiếm đất theo quy định tại Khoản 3 Điều 3 Nghị định 105/2009/NĐ-CP ngày 11/11/2009 của Chính phủ về xử phạt hành chính trong lĩnh vực đất đai và thuộc hành vi bị nghiêm cấm theo quy định tại Điều 15 của Luật Đất đai năm 2003”*.

[3.3] Về thiệt hại:

Thửa đất số 128, tờ bản đồ 61, tại Khu phố 1, phường P, thành phố T là đất do Nhà nước quản lý, chưa cấp cho tổ chức, cá nhân nào. Khi bà Nguyễn Thị Ng chiếm thửa đất và làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đã vi phạm pháp luật về đất đai. Các bị cáo đều biết rõ, thửa đất này là do bà Ng chiếm, không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng vẫn lập không các thủ tục không đúng quy định để thửa đất được cấp cho bà Ng và ngày 23/10/2012, Ủy ban nhân dân thành phố T đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 798963 cho bà Nguyễn Thị Ng là trao cho bà Ng quyền sử dụng thửa đất này. Thực tế bà Ng đã chuyển nhượng một phần diện tích của thửa đất 128 cho bà Đoàn Thị Thùy Nh với giá 90.000.000 đồng. Hành vi sai phạm của các bị cáo đã làm quyền sử dụng đất đai của Nhà nước bị chuyển dịch trái pháp luật, xâm phạm đến quyền định đoạt của Nhà nước.

Hội đồng định giá tài sản xác định giá trị của thửa đất theo 3 vị trí với diện tích đất hàng năm với 3 kết quả. Thiệt hại được xác định theo nguyên tắc có lợi nhất đối với các bị cáo là 274.425.989 đồng trừ đi các khoản chi phí hợp lý có chứng từ hợp pháp trong quá trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà

Ng. Theo đó, thiệt hại do hành vi của các bị cáo gây ra là: 274.425.989 đồng - 12.145.000 đồng = 262.280.989 đồng là thuyết phục.

[4] Căn cứ lời khai nhận của các bị cáo trong quá trình điều tra: Huỳnh L (Bút lục 912, 917, 922, 928, 929 - 931); Huỳnh Quốc Tr (Bút lục 939, 941, 945, 948, 951); Lê Trọng H (Bút lục 962, 965, 977); Biện Khắc D (Bút lục 188- 200, 991, 996, 1001); Nguyễn Thanh Đ (Bút lục 1060, 1064, 1067, 1080); Huỳnh Quốc V (Bút lục 1031, 1028- 1029) phù hợp lời khai của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; phù hợp với kết quả giám định và các tài liệu chứng cứ khác có tại hồ sơ vụ án, đủ cơ sở kết luận: Năm 2012, Huỳnh L, là Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường P vì vụ lợi đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn chỉ đạo cấp dưới: Huỳnh Quốc Tr, Lê Trọng H, Biện Khắc D, Nguyễn Thanh Đ và tác động Huỳnh Quốc V – Nhân viên Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố T để vợ Lưu là Nguyễn Thị Ng được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 128, tờ bản đồ số 61, tại Khu phố 1, phường P, thành phố T. Mặc dù biết thửa đất số 128 của bà Ngọc không đủ điều kiện để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng vì nể nang Huỳnh L nên Huỳnh Quốc Tr, Lê Trọng H, Biện Khắc D, Nguyễn Thanh Đ và Huỳnh Quốc V đã lập khống tài liệu, để hợp thức hồ sơ thực hiện các thủ tục không đúng quy định dẫn đến ngày 23/10/2012, Ủy ban nhân dân thành phố T đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 798963 cho bà Nguyễn Thị Ng gây thiệt hại tài sản cho Nhà nước với số tiền 262.280.989 đồng. Do đó, cấp sơ thẩm đã truy tố, xét xử các bị cáo Huỳnh L, Huỳnh Quốc Tr, Biện Khắc D, Nguyễn Thanh Đ, Lê Trọng H, Huỳnh Quốc V về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”, theo Điểm c, Khoản 2 Điều 356 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng tội, không oan. Việc Luật sư bào chữa của các bị cáo Huỳnh Quốc V, Lê Trọng H; cũng như các bị cáo Huỳnh L, Biện Khắc D, Nguyễn Thanh Đ đề nghị Hội đồng xét xử hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để điều tra lại, là không có cơ sở chấp nhận.

[5] Về áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Bị cáo Huỳnh L tham gia kháng chiến bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế, trực tiếp chiến đấu tại chiến trường K được thưởng Huân chương chiến công hạng 3 và Huân chương chiến sỹ vẻ vang hạng 3, nên án sơ thẩm áp dụng tình tiết giảm nhẹ tại Điểm x, Khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo L là phù hợp với quy định tại Khoản 1 Điều 1 Pháp lệnh số: 04/2012/UBTVQH13 ngày 16/7/2012 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng; còn bị cáo Huỳnh Quốc Tr đã có thời gian phục vụ trong Quân đội nhân dân Việt Nam, được Bộ trưởng Bộ Quốc phòng tặng Bằng khen; năm 2015 được Tỉnh ủy Phú Yên tặng Huy hiệu 30 năm tuổi đảng, nhưng không thuộc trường hợp “người có công với cách mạng” theo Khoản 1 Điều 1 Pháp lệnh số: 04/2012/UBTVQH13 ngày 16/7/2012 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, mà thuộc trường hợp, “là người có thành tích xuất sắc trong công tác” tại Điểm v, Khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự; án sơ thẩm áp dụng tình tiết giảm nhẹ tại Điểm x, Khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Tr, là không phù hợp với hướng dẫn tại Nghị quyết số: 01/2000/NQ-HĐTP ngày 04/8/2000 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, cần rút kinh nghiệm.

[6] Khi lượng hình án sơ thẩm đã đánh giá đúng tính chất nguy hiểm của hành vi phạm tội, xem xét các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với từng bị cáo, để phạt các bị cáo Huỳnh L 03 năm tù; Huỳnh Quốc V 02 năm tù; Nguyễn Thanh Đ, Biện Khắc D, Lê Trọng H mỗi bị cáo 01 năm 06 tháng tù là đã có phân hóa, cân nhắc, vai trò phạm tội của từng bị cáo, nên chấp nhận ý kiến của Kiểm sát viên, giữ nguyên hình phạt đối với các bị cáo Huỳnh L, Huỳnh Quốc V, Nguyễn Thanh Đ, Biện Khắc D, Lê Trọng H để có đủ thời gian cải tạo, giáo dục các bị cáo. Đối với bị cáo Huỳnh Quốc Tr tại phiên tòa phúc thẩm đã thành khẩn khai báo, tỏ thái độ thực sự ăn năn hối cải, quá trình công tác có nhiều thành xuất sắc, được các cấp có thẩm quyền tặng nhiều giấy khen. Thể hiện tính khoan hồng của pháp luật hình sự, chấp nhận một phần kháng cáo, giảm cho bị cáo một phần hình phạt, để bị cáo an tâm cải tạo, sớm hòa nhập cộng đồng.

[7] Đối với các cá nhân có hành vi thiếu trách nhiệm trong quá trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị Ng; Cơ quan điều tra của cấp sơ thẩm đã quyết định bổ sung quyết định khởi tố vụ án hình sự về tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” và tách ra thành một vụ án khác để tiếp tục điều tra, làm rõ xử lý sau.

[8] Bị cáo Huỳnh Quốc Tr không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm. Các bị cáo Huỳnh L, Huỳnh Quốc V, Nguyễn Thanh Đ, Biện Khắc D, Lê Trọng H kháng cáo không được chấp nhận phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[9] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo hoặc kháng nghị cấp phúc thẩm không xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điểm b Khoản 1 Điều 351; Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự, không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Huỳnh L, Huỳnh Quốc V, Nguyễn Thanh Đ, Biện Khắc D, Lê Trọng H – Giữ nguyên bản án sơ thẩm về hình phạt. Căn cứ Điểm c, Khoản 1 Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự, chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo Huỳnh Quốc Tr – Sửa bản án sơ thẩm về hình phạt.

Tuyên bố: Các bị cáo Huỳnh L, Huỳnh Quốc Tr, Huỳnh Quốc V, Nguyễn Thanh Đ, Biện Khắc D, Lê Trọng H phạm tội: “Lợi dụng chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ”.

+ Áp dụng Điểm c, Khoản 2, 4 Điều 356; Điểm s, x, Khoản 1, Khoản 2 Điều 51, Điều 54 Bộ luật Hình sự; phạt:

- Bị cáo Huỳnh L – 03 (Ba) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án. Cấm bị cáo Huỳnh L đảm nhiệm chức vụ liên quan đến lĩnh vực đất đai 01 (một) năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt.

+ Áp dụng Điểm c, Khoản 2, 4 Điều 356; Điểm s, v, Khoản 1, Khoản 2 Điều 51, Điều 54 Bộ luật Hình sự; phạt:

- Bị cáo Huỳnh Quốc Tr – 02 (Hai) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án. Cấm bị cáo Huỳnh Quốc Tr đảm nhiệm chức vụ liên quan đến lĩnh vực đất đai 01 (một) năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt.

+ Áp dụng Điểm c, Khoản 2, 4 Điều 356; Điểm s, Khoản 1 Điều 51, Điều 54 Bộ luật Hình sự; phạt:

- Bị cáo Huỳnh Quốc V – 02 (Hai) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án. Cấm bị cáo Huỳnh Quốc V đảm nhiệm chức vụ liên quan đến lĩnh vực đất đai 01 (một) năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt.

- Bị cáo Nguyễn Thanh Đ – 01 (Một) năm 06 (Sáu) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án. Cấm bị cáo Nguyễn Thanh Đ đảm nhiệm chức vụ liên quan đến lĩnh vực đất đai 01 (một) năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt.

- Bị cáo Biện Khắc D – 01 (Một) năm 06 (Sáu) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án. Cấm bị cáo Biện Khắc D đảm nhiệm chức vụ liên quan đến lĩnh vực đất đai 01 (một) năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt.

- Bị cáo Lê Trọng H – 01 (Một) năm 06 (Sáu) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án. Cấm bị cáo Lê Trọng H đảm nhiệm chức vụ liên quan đến lĩnh vực đất đai 01 (một) năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt.

Áp dụng Điều 23 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Bị cáo Huỳnh Quốc Tr không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Các bị cáo Huỳnh L, Huỳnh Quốc V, Nguyễn Thanh Đ, Biện Khắc D, Lê Trọng H mỗi bị cáo phải chịu 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm đã có hiệu lực pháp luật từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Đà Nẵng (1);
- VKSNDCC tại Đà Nẵng
- TAND thành phố T (2);
- VKSND tỉnh Phú Yên (2);
- VKSND thành phố T (1);
- Sở tư pháp (1);
- PV27 (1);
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu án văn (1); lưu hồ sơ (2).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Nguyên Tùng

